



BẢNG THÔNG SỐ VAN MỘT CHIỀU INOX

Thông số	Ý nghĩa	Giá trị/loại phổ biến	Lưu ý khi lựa chọn
Kích thước danh định DN	Cỡ danh định của van, không phải đường kính đo thực tế của lỗ van	DN15, DN20, DN25, DN50, DN80, DN100 và cỡ lớn hơn tùy thiết kế	DN phải phù hợp đường ống và lưu lượng yêu cầu
Kích thước inch	Cách biểu thị cỡ van theo inch	1/2", 3/4", 1", 2" hoặc lớn hơn	DN và inch là 2 cách biểu thị danh định, không quy đổi trực tiếp đường kính thực tế
Cấp áp suất	PN và Class là 2 hệ phân cấp áp khác nhau	PN10, PN16, PN25, Class 150, Class 300 tùy thiết kế và tiêu chuẩn	Không quy đổi PN sang Class trực tiếp; chịu áp còn phụ thuộc vật liệu và nhiệt độ
Nhiệt độ làm việc	Giới hạn nhiệt môi chất van làm việc được theo quy định	Theo thân, đĩa, lò xo, gioăng và kết cấu kín	Chịu áp có thể giảm khi nhiệt tăng
Vật liệu thân van	Inox 304 thông dụng, 316 chống chloride tốt hơn	304, 316; đúc gập CF8, CF8M gần tương ứng	Không coi ký hiệu đúc đồng nhất hoàn toàn với inox cán/rèn
Vật liệu đĩa van và trục bản lề	Đĩa đóng mở dòng, trục/chốt/lò xo dẫn chuyển động	Inox hoặc vật liệu khác phù hợp thiết kế	Lá lật chú ý trục bản lề; đĩa kép chú ý lò xo và chốt giữ
Vật liệu làm kín	Tạo độ kín khi van đóng	PTFE, EPDM, NBR hoặc kim loại tùy cấu tạo	PTFE kháng nhiều hóa chất; EPDM hợp một số hệ nước; NBR hợp dầu/hydrocarbon; xét thêm nhiệt độ và môi chất
Kiểu van	Cơ cấu đóng mở một chiều	Lá lật (swing), dạng nâng (lift/piston), đĩa đơn, đĩa kép (dual plate)	Lá lật kết cấu đơn giản; dạng nâng hợp cỡ nhỏ/áp cao; đĩa kép gọn kiểu wafer; không 1 kiểu tối ưu mọi hệ thống
Kiểu kết nối	Cách nối van vào đường ống	Ren, mặt bích, wafer kẹp giữa 2 bích; công nghiệp có thêm kiểu hàn	Ảnh hưởng lắp đặt, không gian, tháo bảo trì, tương thích ống
Tiêu chuẩn kết nối	Quy cách ren và bích theo chuẩn	Ren BSP hoặc NPT; bích ASME/ANSI, EN/DIN hoặc JIS	Quy định hình học ren, kích thước bích, cấp áp khác nhau; không dựa vào DN để kết luận lắp vừa
Hướng lắp đặt	Tư thế lắp ngang hoặc đứng theo thiết kế	Theo mũi tên chiều dòng và hướng dẫn NSX	Lá lật lắp theo hướng quy định; loại có lò xo linh hoạt hơn; lắp đúng chú ý chiều dòng cho phép
Áp suất mở (cracking pressure)	Chênh áp cần thiết để bắt đầu mở van	Theo độ cứng lò xo và cấu tạo	Quan trọng với hệ áp thấp, ống trọng lực, dòng nhỏ; van lò xo cần chênh áp nhất định
Tổn thất áp suất	Phần áp giảm khi môi chất qua van	Theo kiểu van, tiết diện, lưu lượng, môi chất	Cân nhắc cùng nguy cơ đóng chậm hoặc va đập khi đảo chiều
Chống dòng ngược và búa nước	Hạn chế dòng ngược khi dừng/đảo chiều	Theo tốc độ đóng, quán tính đĩa, lò xo, dòng chảy	Không phải thiết kế nào cũng đóng nhanh hay triệt tiêu hoàn toàn búa nước
Thử áp và độ kín	Thử bền thân và thử kín bộ phận đóng	Theo tiêu chuẩn áp dụng	Không mặc định kín hoàn toàn; kết quả phụ thuộc thiết kế và điều kiện thử
Môi chất sử dụng	Chất đi qua van	Nước, dầu, khí, hóa chất nếu vật liệu và cấu tạo phù hợp	Xét ăn mòn, độ nhớt, hạt rắn, nhiệt độ, áp suất, khả năng đảo chiều